

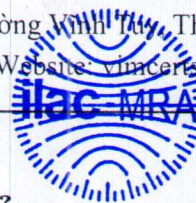


VICERTS 240

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIANG SƠN

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội

Tel: 024 3220 2170; Fax: 024 3652 3158; Website: vincerts240.com



VILAS 1257

PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2026T04.N120/00175/KQ-GS.ES.T

- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**
- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước mặt
- Kí hiệu mẫu: NM
- Địa điểm quan trắc: Nhà máy xi măng Vicem Bút Sơn - Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình,
- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt sông Đáy;
- Tọa độ: X: 2275087,35 Y: 589718,10
- Ngày lấy mẫu: 11/4/2026

STT	Thông số	Đơn vị tính	Phương pháp phân tích	LOQ/ Dải đo	Kết quả NM (26T04.N120)	QCVN 08:2023/ BTNMT
1	pH ^(f)	-	TCVN 6492 :2011	2 ÷ 12	8,00	6,5 ÷ 8,5 ⁽²⁾
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	3	6,87	≤ 4 ⁽²⁾
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	6	11	≤ 10 ⁽²⁾
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(f)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16	6,94	≥ 6,0 ⁽²⁾
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540.D:2023	4,5	16	≤ 25 ⁽²⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,09	<0,09	0,3 ⁽¹⁾
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B:2023	9	25	250 ⁽¹⁾
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,09	0,526	1 ⁽¹⁾
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2023	0,009	0,112	0,05 ⁽¹⁾
10	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,009	1,65	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,024	0,079	-
12	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	0,0051	<0,0051	0,01 ⁽¹⁾
13	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0009	<0,0009	0,005 ⁽¹⁾
14	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	0,0054	0,02 ⁽¹⁾
15	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,009	<0,009	0,01 ⁽¹⁾
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	0,0034	0,05 ⁽¹⁾
17	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,09	<0,09	0,1 ⁽¹⁾
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,051	0,289	0,5 ⁽¹⁾
19	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0021	<0,0021	0,1 ⁽¹⁾
20	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,06	<0,06	0,1 ⁽¹⁾
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,0009	<0,0009	0,001 ⁽¹⁾
22	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,12	<0,12	0,5 ⁽¹⁾
23	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,096	0,149	0,1 ⁽¹⁾
24	Aldrin	µg/L	US EPA (3510C + 3630C + 8270E)	0,033	<0,033	0,1 ⁽¹⁾

25	Benzene hexachloride (BHC)(Lindane)	µg/L	US EPA (3510C + 3630C + 8270E)	0,018	<0,018	0,02 ⁽¹⁾
26	Dieldrin	µg/L	US EPA (3510C + 3630C + 8270E)	0,030	<0,030	0,1 ⁽¹⁾
27	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDT _s)	µg/L	US EPA (3510C + 3630C + 8270E)	0,030	<0,030	1,0 ⁽¹⁾
28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA (3510C + 3630C + 8270E)	0,045	<0,045	0,2 ⁽¹⁾
29	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0045	<0,0045	0,005 ⁽¹⁾
30	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	3,9	<3,9	5,0 ⁽¹⁾
31	Tổng các bon hữu cơ (TOC) ^(*)	mg/L	TCVN 6634:2000	1,0	1,54	≤ 4 ⁽²⁾
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,004	0,01	0,1 ⁽¹⁾
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,03	0,096	1,0 ⁽¹⁾
34	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2	201	≤ 1.000 ⁽²⁾
35	E.coli ^(*)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2	7	20 ⁽¹⁾

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

Cán bộ QA/QC

Lương Thị Phương Quyên

Trưởng phòng

Hoàng Thị Thảo

Lãnh đạo Công ty



GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Hoàng Thị Hoa

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích được giải quyết trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn.
- Các kí hiệu, chữ viết tắt:
 - LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
 - SMEWW: Standard Methods for Examination of Water and Wastewater;
 - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia;
 - US EPA: United States Environmental Protection Agency;
 - 26T04.N120: Mã hóa mẫu trong Phòng thí nghiệm;
 - QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Trong đó: (1) Bảng 1; (2): Mức A, bảng 2;
 - Dấu (*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ Phòng phân tích chất lượng môi trường - Viện Công nghệ môi trường (Vimcerts 079), các kết quả sử dụng nhà thầu phụ trả theo giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL);
 - Dấu (f): Thông số đo nhanh ngoài hiện trường;
 - Dấu (-): Không quy định.
- Các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) sẽ được ghi là: <LOQ;

PHIẾU KẾT QUẢ

Phiếu số: 2026T04.N121-N123/00176/KQ-GS.EST

- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**
- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Địa điểm quan trắc: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn.
- Kí hiệu mẫu, vị trí lấy mẫu, tọa độ:

- + NSH1: Tại bể chứa nước sạch 1000m³ sau xử lý tại trạm xử lý nước (trạm xử lý nước số 2);
- + NSH2: Tại vòi sử dụng ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối (bếp ăn hiện trường);
- + NSH3: Tại vòi sử dụng ngẫu nhiên cuối mạng lưới đường ống phân phối (dân cư Khu Hồng Sơn);

Tọa độ: X: 2272011 Y: 589708

Tọa độ: X: 2271099 Y: 590405

Tọa độ: X: 2270306 Y: 590663

6. Ngày lấy mẫu: 11/4/2026

STT	Thông số	Đơn vị tính	Phương pháp phân tích	LOQ/ Dải đo	Kết quả			QCĐP 01:2022/HN
					NSH1 (26T04.N121)	NSH2 (26T04.N122)	NSH3 (26T04.N123)	
Các thông số nhóm A								
	Thông số vi sinh vật							
1	Tổng Coliform (*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	1	KPH	KPH	KPH	<3
2	E.coli (*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	1	KPH	KPH	KPH	<1
	Thông số cảm quan và vô cơ							
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	0,01
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,05	0,482	0,398	0,346	0,2 ÷ 1,0
5	Độ đục ^(†)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000	1,9	0,1	1,4	2
6	Màu sắc	mgPt-Co/L	TCVN 6185(C):2015	9,0	14,4	<9,0	14,2	15
7	Mùi, vị ^(#)	-	Đánh giá cảm quan	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(†)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,36	7,66	7,40	6,0 ÷ 8,5



VIMCERTS 240

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIANG SƠN

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội

Tel: 024 3220 2170; Fax: 024 3652 3158; Website: vimcerts240.com

Các thông số nhóm B								
Thông số vi sinh vật								
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	-	KPH	KPH	KPH	<1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	-	KPH	KPH	KPH	<1
Thông số cảm quan và vô cơ								
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	5	209	52	192	1.000
12	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,09	0,166	0,098	0,091	0,3
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	0,01	0,018	0,01	0,011	0,05
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,009	1,03	1,55	1,64	2
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric	mg/L	TCVN 9720:2013	0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,3
16	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,003
17	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	<0,0024	<0,0024	0,0034	0,01
18	Chỉ số Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,2	1,4	<1,2	<1,2	2
19	Độ cứng tổng số	mg/L	TCVN 6224:1996	15	154	28	148	300
20	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	9	32	9,1	26	250
21	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,09	0,616	0,292	0,511	1,5
22	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	<0,0024	0,0029	<0,0024	0,05
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,09	<0,09	<0,09	<0,09	1
24	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,06	<0,06	<0,06	<0,06	0,1
25	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01	0,0342	0,0240	0,0290	0,2
26	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0021	<0,0021	<0,0021	0,0121	0,07
27	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,12	<0,12	<0,12	<0,12	0,3
28	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	<0,006	<0,006	<0,006	0,01

34549
CÔNG
TY
MÔI TRƯỜNG
& CÔNG NGHỆ
GIANG SƠN
BÁ TRƯNG



VIMCERTS 240

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIANG SƠN

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội

Tel: 024 3220 2170; Fax: 024 3652 3158; Website: vimcerts240.com

29	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,001
30	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E:2023	3	39,5	8,50	32,7	250
31	Xianua (CN)	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	0,0051	<0,0051	<0,0051	<0,0051	0,05
Thông số hữu cơ								
a. Nhóm Alkan clo hóa								
32	Cacbonetraclorua	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	2
33	Tetracloroeten	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	40
34	Tricloroeten	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20
35	Vinyl clorua	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,3
b. Hydrocacbua thơm								
36	Benzen	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	10
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1
38	Styren	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật								
39	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996+ US EPA Method 3620C:2014 + US EPA Method 8270E:2018	0,03	<0,03	<0,03	<0,03	1
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ								
40	Bromat (*)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	2,5	<2,5	<2,5	<2,5	10
41	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	60
42	Bromoform	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100
42	Chloroform	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	300
44	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 524.4:2013	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100
45	Formaldehyde (*)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	100	<100	<100	<100	900
46	Monochloramine (*)	µg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,15	<0,15	<0,15	<0,15	3

299-C.T.
G TY
HH
G KHOA HO
G NGH
G SƠN
NG-T.P.V



VIMCERTS 240

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIANG SƠN

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội

Tel: 024 3220 2170; Fax: 024 3652 3158; Website: vimcerts240.com

47	Trichloroaxetonitril (*)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1
	Thông số nhiễm xạ							
48	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,015	<0,015	<0,015	<0,015	0,1
49	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

Cán bộ QA/QC

Doãn Thị Quỳnh Nhi

Trưởng phòng

Hoàng Thị Thảo

Lãnh đạo Công ty



GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Hoàng Thị Hoa

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích được giải quyết trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn.
- Các kí hiệu, chữ viết tắt:
 - LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
 - US EPA: United States Environmental Protection Agency; SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
 - NTU: Nephelometric Turbidity Unit;
 - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia;
 - Dấu (-): Không quy định;
 - KPH: Không phát hiện;
 - 26T04.N121; 26T04.N122; 26T04.N123: Mã hóa mẫu trong Phòng thí nghiệm;
 - Dấu (#): Thông số được đo theo yêu cầu của khách hàng, mang mục đích tham khảo;
 - Dấu (f): Thông số đo nhanh ngoài hiện trường;
 - Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D)- Viện khoa học Công nghệ Năng Lượng và môi trường (Vimcerts 079), các kết quả sử dụng nhà thầu phụ tra theo giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL);
 - QCDP 01:2022/HN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) sẽ được ghi là: <LOQ.